

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ
DIN CAPITAL**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán quý 2 bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2022
kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.533.413.779	131.805.242.970
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.338.032.564	3.803.348.767
1. Tiền	111	4.1	4.338.032.564	3.803.348.767
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.950.000	10.950.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	20.530.730	20.530.730
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.2	(9.580.730)	(9.580.730)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.432.036.491	114.385.677.243
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	87.776.864.480	121.124.741.529
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	13.294.960.606	445.731.706
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.743.551.426	5.198.544.029
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(12.383.340.021)	(12.383.340.021)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	4.097.424.581	11.057.760.244
1. Hàng tồn kho	141		4.097.424.581	11.057.760.244
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		654.970.143	2.547.506.716
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	111.147.704	2.162.915.025
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		217.182.771	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	326.639.668	384.591.691
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108.379.093.027	101.549.223.229
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		53.435.097.054	65.788.178.224
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	53.435.097.054	65.788.178.224
- Nguyên giá	222		184.735.074.370	197.725.879.496
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(131.299.977.316)	(131.937.701.272)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	52.407.780.000	32.407.780.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		41.247.780.000	21.247.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.060.000.000	11.060.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000	100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.536.215.973	3.353.265.005
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	2.536.215.973	3.353.265.005
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		207.912.506.806	233.354.466.199

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		71.314.272.794	98.772.769.813
I. Nợ ngắn hạn	310		68.001.900.194	93.804.717.213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	29.399.873.609	39.783.050.692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	19.015.117.286	613.550.405
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	457.296.369	508.695.367
4. Phải trả người lao động	314		(1.252.192.590)	1.644.476.644
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		242.455.561	295.673.360
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	1.432.227.430	467.716.563
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	19.591.668.182	50.491.554.182
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(884.545.653)	-
II. Nợ dài hạn	330		3.312.372.600	4.968.052.600
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	3.312.372.600	4.968.052.600
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		136.598.234.012	134.581.696.386
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	136.598.234.012	134.581.696.386
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.099.810.000	89.099.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.099.810.000	89.099.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.752.997.505	7.752.997.505
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.696.010.507	37.679.472.881
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.679.472.881	32.169.335.350
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.016.537.626	5.510.137.531
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		207.912.506.806	233.354.466.199

Phê duyệt

ĐANG TIẾN ĐỨC
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập

Phạm Văn Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán quý 2 từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2-2022	Quý 2-2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	5.1	34.303.364.229	93.337.034.125	77.110.841.455	159.293.370.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		34.303.364.229	93.337.034.125	77.110.841.455	159.293.370.149
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	32.267.012.971	79.313.307.180	72.090.907.558	139.678.858.925
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		2.036.351.258	14.023.726.945	5.019.933.897	19.614.511.224
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	111.810.626	5.049.233	113.884.621	8.803.846
7. Chi phí tài chính	22	5.5	798.477.378	1.036.084.927	1.319.915.169	1.916.573.441
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		798.477.378	1.034.784.927	1.319.915.169	1.915.273.441
8. Chi phí bán hàng	25		62.373.503	886.935.523	157.977.850	886.935.523
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	1.052.964.458	7.773.334.711	1.923.923.863	10.203.892.098
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		234.346.545	4.332.421.017	1.732.001.636	6.615.914.008
11. Thu nhập khác	31		338.700.770	255.026.533	346.492.158	255.376.433
12. Chi phí khác	32	5.7	8.584.361	17.295.994	61.956.168	87.501.594
13. Lợi nhuận khác	40		330.116.409	237.730.539	284.535.990	167.874.839
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.9	564.462.954	4.570.151.556	2.016.537.626	6.783.788.847
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	-	925.914.843	-	1.210.665.862
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		564.462.954	3.644.236.713	2.016.537.626	5.573.122.985



Phê duyệt

ĐẶNG TIẾN ĐỨC
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập

Phạm Văn Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.016.537.626	6.783.788.847
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.083.695.634	7.668.208.571
Các khoản dự phòng	03		-	5.615.754.452
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.363.108)	(263.349.301)
Chi phí lãi vay	06		1.319.915.169	1.915.273.441
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.415.785.321	21.719.676.010
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.997.793.509	(25.689.888.581)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.960.335.663	(1.706.593.608)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.237.165.812	14.333.020.106
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.868.816.353	(879.301.846)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(1.674.877.341)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(284.751.019)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(407.236.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.479.896.658	5.410.047.721
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu từ TLV, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		5.605.990.031	254.545.455
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.363.108	8.803.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.389.646.861)	263.349.301
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	5.575.238.354	51.395.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(38.130.804.354)	(56.775.431.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.555.566.000)	(5.380.431.250)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		534.683.797	292.965.772
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.803.348.767	9.348.815.859
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		4.338.032.564	9.641.781.631



Phê duyệt

ĐẶNG TIẾN ĐỨC
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập

Phạm Văn Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital (dưới đây gọi tắt là "Công ty") (tên trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Dufago) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 08 năm 2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCNP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 89.099.810.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ quốc tịch	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2022	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	Việt Nam	19.367.560.000	21,74%	19.367.560.000	21,74%
Các đối tượng khác		69.732.250.000	78,26%	69.732.250.000	78,26%
Cộng		89.099.810.000	100%	89.099.810.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 74 (31/12/2021: 176).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây cảnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 2 năm 2022 bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2022 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, số thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	1.069.601.998	950.962.370
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.268.430.566	2.852.386.397
Cộng	4.338.032.564	3.803.348.767

4.2. Đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Cổ phiếu CTCP	20.530.730	10.950.000	9.580.730	20.530.730	10.950.000	9.580.730
Xây dựng Cotecons						
Cộng	20.530.730	10.950.000	9.580.730	20.530.730	10.950.000	9.580.730

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Dài hạn:						
Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-
Cộng	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-
Đầu tư trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo giấy chứng nhận quyền sở hữu số CTG1929T2/01_3489, Số lượng trái phiếu: 10, Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND; Kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi suất: theo quy định các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu 2029, lãi suất tham chiếu + 1x2%/năm. Ngày phát hành: 27/09/2019, ngày đáo hạn: 27/09/2029.						

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	11.247.780.000	-	-	11.247.780.000	-	-
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	20.000.000.000	-	-	-	-	-
Công Ty TNHH MTV Rofadi	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-
Cộng	41.247.780.000		-	21.247.780.000		-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	60.000.000	-	-	60.000.000	-	-
Công ty CP Cosmos Housing	11.000.000.000			11.000.000.000		-
Cộng	11.060.000.000		-	11.060.000.000		-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng:	87.776.864.480	121.124.741.529
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Newtecons	14.138.754.697	8.433.062.963
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	25.543.958.836	24.093.120.125
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	11.230.202.080	35.557.835.280
Các đối tượng khác	36.863.948.867	53.040.723.161
Cộng	87.776.864.480	121.124.741.529
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 8	25.815.591.996	28.443.381.225

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	54.987.026	-	161.987.026	-
Phải thu khác	1.688.564.400	-	5.036.557.003	-
Cộng	1.743.551.426	-	5.198.544.029	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	16.439.274.682	4.055.934.661	16.439.274.682	4.055.934.661
Cộng	16.439.274.682	4.055.934.661	16.439.274.682	4.055.934.661

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

Tại ngày 30/06/2022

VND

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Đối tượng						
CTCP Đầu tư XD TTK Constrexim	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
CTCP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thanh Thu	122.080.000	-	Trên 3 năm	122.080.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP Sông Hồng Đà Nẵng	193.747.500	-	Trên 3 năm	193.747.500	-	Trên 3 năm
Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	-	Trên 3 năm
Xí nghiệp cầu 18 - Cienco 1	187.730.880	-	Trên 3 năm	187.730.880	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xây Dựng PMC	265.802.500	-	Trên 3 năm	265.802.500	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH XD&TM Hưng Thịnh Tài	651.750.000	-	Trên 3 năm	651.750.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Xây Dựng 470	364.935.000	-	Trên 3 năm	364.935.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP Thép Dana Úc	707.041.000	-	Trên 3 năm	707.041.000	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	12.880.931.132	4.055.934.661		12.880.931.132	4.055.934.661	

Cộng

16.439.274.682

4.055.934.661

16.439.274.682

4.055.934.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.981.650.737	-	10.941.986.400	-
Công cụ, dụng cụ	8.623.817	-	8.623.817	-
Hàng hóa	107.150.027	-	107.150.027	-
Cộng	4.097.424.581	-	11.057.760.244	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	1.090.039.650
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	18.838.210	522.264.798
Phí sử dụng đường bộ, kiểm định xe	-	180.522.858
Chi phí thuê đất	-	150.000.000
Chi phí khác	92.309.494	220.087.719
Cộng	111.147.704	2.162.915.025
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	106.254.076	40.854.268
Chi phí thuê đất	2.429.961.897	2.478.919.101
Phí sử dụng đường bộ	-	833.491.636
Cộng	2.536.215.973	3.353.265.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2022	11.799.983.776	42.162.381.830	142.724.169.114	1.039.344.776	197.725.879.496
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(6.039.043.804)	(6.700.052.231)	-	(251.709.091)	(12.990.805.126)
Tại ngày 30/06/2022	5.760.939.972	35.462.329.599	142.724.169.114	787.635.685	184.735.074.370
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2022	7.353.601.366	29.573.957.824	94.188.680.977	821.461.105	131.937.701.272
Khấu hao trong kỳ	501.102.911	1.540.214.266	4.999.116.390	43.262.067	7.083.695.634
Thanh lý, nhượng bán	(4.300.219.788)	(3.246.645.964)	-	(174.553.838)	(7.721.419.590)
Tại ngày 30/06/2022	3.554.484.489	27.867.526.126	99.187.797.367	690.169.334	131.299.977.316
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2022	4.446.382.410	12.588.424.006	48.535.488.137	217.883.671	65.788.178.224
Tại ngày 30/06/2022	2.206.455.483	7.594.803.473	43.536.371.747	97.466.351	53.435.097.054

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 43.504.617.572 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 71.162.217.054 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Phải trả cho người bán	29.399.873.609	29.399.873.609	39.783.050.692	39.783.050.692
Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	-	-	20.112.107.620	20.112.107.620
Các đối tượng khác	29.399.873.609	29.399.873.609	19.670.943.072	19.670.943.072
Cộng	29.399.873.609	29.399.873.609	39.783.050.692	39.783.050.692
Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	14.539.904.890	14.539.904.890	523.627.785	523.627.785

4.10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Trích trước lãi vay	-	255.551.178
Các khoản trích trước khác	242.455.561	40.122.182
Cộng	242.455.561	295.673.360

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Phải trả khác	1.432.227.430	467.716.563
Cộng	1.432.227.430	467.716.563

4.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	457.296.369	7.285.349.268	7.336.748.266	-	508.695.367
Thuế TNDN	256.150.024	-	-	-	256.150.024	-
Thuế TNCN	66.489.644	-	61.952.023	-	128.441.667	-
Thuế khác	4.000.000	-	-	4.000.000	-	-
Cộng	326.639.668	457.296.369	7.347.301.291	7.340.748.266	384.591.691	508.695.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2022		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay						
Công Ty TNHH MTV Rofadi	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	418.918.500	418.918.500	7.230.918.354	32.168.768.354	25.356.768.500	25.356.768.500
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	3.883.321.500	3.883.321.500	-	5.962.036.000	9.845.357.500	9.845.357.500
Công ty Cổ phần bê tông Dinco Chu Lai	6.289.428.182	6.289.428.182	-	-	6.289.428.182	6.289.428.182
Cộng	19.591.668.182	19.591.668.182	7.230.918.354	38.130.804.354	50.491.554.182	50.491.554.182
Dài hạn:						
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	-	-		825.000.000	825.000.000	825.000.000
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	3.312.372.600	3.312.372.600		830.680.000	4.143.052.600	4.143.052.600
Cộng	3.312.372.600	3.312.372.600	-	1.655.680.000	4.968.052.600	4.968.052.600
Tổng Cộng	22.904.040.782	22.904.040.782	7.230.918.354	39.786.484.354	55.459.606.782	55.459.606.782

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Vốn chủ sở hữu****4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2021	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	32.169.335.350	129.071.558.855
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.510.137.531	5.510.137.531
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BDH	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2022	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	37.679.472.881	134.581.696.386
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	2.016.537.626	2.016.537.626
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BDH	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	39.696.010.507	136.598.234.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco	19.367.560.000	19.367.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69.732.250.000	69.732.250.000
Cộng	89.099.810.000	89.099.810.000

4.14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	89.099.810.000	89.099.810.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	89.099.810.000	89.099.810.000

4.14.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.909.981	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.909.981</i>	<i>8.100.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

4.14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2022	7.752.997.505
Trích trong kỳ	-
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2022	7.752.997.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty CP Constrexim-Meco	61.028.000	61.028.000
Công ty TNHH Mỹ thuật U'D TVTK & XD Chiêm Việt	65.480.000	65.480.000
Công ty CP Xây dựng Lighthouse	238.645.500	238.645.500
Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8	58.800.000	58.800.000
Khách hàng khác	122.743.350	122.743.350
Cộng	546.696.850	546.696.850

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2-2022 VND	Quý 2-2021 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu:				
Doanh thu bán thành phẩm	9.316.155.100	84.087.204.576	25.465.874.886	135.711.611.957
Doanh thu bán hàng hóa	18.857.042.545	9.082.653.186	45.514.799.985	23.414.581.829
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.130.166.584	167.176.363	6.130.166.584	167.176.363
Cộng	34.303.364.229	93.337.034.125	77.110.841.455	159.293.370.149
Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	12.876.485.246	18.040.307.423	37.708.784.252	40.212.454.633

5.2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2-2022 VND	Quý 2-2021 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.229.977.042	70.291.235.378	23.051.642.442	116.324.858.480
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.906.869.345	9.022.071.802	42.909.098.532	23.354.000.445
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.130.166.584	-	6.130.166.584	
Cộng	32.267.012.971	79.313.307.180	72.090.907.558	139.678.858.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2-2022 VND	Quý 2-2021 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.289.113	5.049.233	4.363.108	8.803.846
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	109.521.513	-	109.521.513	
Cộng	111.810.626	5.049.233	113.884.621	8.803.846

5.4. Chi phí tài chính

	Quý 2-2022 VND	Quý 2-2021 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền vay	798.477.378	1.034.784.927	1.319.915.169	1.915.273.441
Trích/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	1.300.000	-	1.300.000
Cộng	798.477.378	1.036.084.927	1.319.915.169	1.916.573.441

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2-2022 VND	Quý 2-2021 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	472.511.182	1.044.496.947	815.576.138	1.971.518.984
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(111.625.724)	-	(111.625.724)
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	5.726.080.176	-	5.726.080.176
Chi phí bằng tiền khác	580.453.276	1.114.383.312	1.108.347.725	2.617.918.662
Cộng	1.052.964.458	7.773.334.711	1.923.923.863	10.203.892.098

5.6. Thu nhập khác

	Quý 2-2022 VND	Quý 2-2021 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	338.699.802	254.545.455	338.699.802	254.545.455
Thu nhập khác	968	481.078	7.792.356	830.978
Cộng	338.700.770	255.026.533	346.492.158	255.376.433

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITALĐịa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.7. Chi phí khác**

	Quý 2-2022 VND	Quý 2-2021 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí khác	8.584.361	17.295.994	61.956.168	87.501.594
Cộng	8.584.361	17.295.994	61.956.168	87.501.594

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2-2022 VND	Quý 2-2021 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.043.455.479	53.967.868.420	18.306.215.378	92.833.673.408
Chi phí nhân công	1.379.947.171	10.280.500.001	2.600.589.131	13.615.020.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.460.447.642	3.796.840.204	7.083.695.634	7.668.208.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.307.051.867	5.723.011.442	2.650.545.640	6.820.351.336
Chi phí khác bằng tiền	1.197.405.404	1.295.147.239	3.512.741.567	863.978.332
Cộng	18.388.307.563	75.063.367.306	34.153.787.350	121.801.231.649

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2-2022 VND	Quý 2-2021 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	564.462.954	4.570.151.556	2.016.537.626	6.783.788.847
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	442.831.166	201.733.493	442.831.166	456.376.592
- Chi phí không được trừ	238.831.166	105.733.493	238.831.166	264.376.592
- Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	204.000.000	96.000.000	204.000.000	192.000.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động KD không được ưu đãi	(67.131.585)	4.629.574.214	(681.873.068)	6.053.329.311
Thu nhập tính thuế từ hoạt động KD được ưu đãi	1.074.425.705	142.310.835	3.141.241.860	1.186.836.128
Thuế suất thuế TNDN không được ưu đãi	20%	20%	20%	20%
Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi	10%	10%	10%	10%
Chi phí thuế TNDN hoạt động KD không được ưu đãi	-	925.914.843	-	1.210.665.862
Chi phí thuế TNDN hoạt động KD được ưu đãi	107.442.570	14.231.084	314.124.186	118.683.613
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm của hoạt động kinh doanh được ưu đãi	107.442.570	14.231.084	314.124.186	118.683.613
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	925.914.843	-	1.210.665.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Quý 2-2022 VND	Quý 2-2021 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	35.400.000.000	5.575.238.354	51.395.000.000
Cộng	-	35.400.000.000	5.575.238.354	51.395.000.000

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Quý 2-2022 VND	Quý 2-2021 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	17.019.674.354	34.180.780.000	38.130.804.354	56.775.431.250
Cộng	17.019.674.354	34.180.780.000	38.130.804.354	56.775.431.250

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm
- Kinh doanh thương mại
- Cung cấp dịch vụ

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 2-2022	Quý 2-2021	Quý 2-2022	Quý 2-2021	Quý 2-2022	Quý 2-2021	Quý 2-2022	Quý 2-2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	9.316.155.100	84.087.204.576	18.857.042.545	9.082.653.186	6.130.166.584	167.176.363	34.303.364.229	93.337.034.125
Cộng	9.316.155.100	84.087.204.576	18.857.042.545	9.082.653.186	6.130.166.584	167.176.363	34.303.364.229	93.337.034.125
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn	8.229.977.042	70.291.235.378	17.906.869.345	9.022.071.802	6.130.166.584	-	32.267.012.971	86.498.196.195
Kết quả của bộ phận	1.416.294.467	14.033.699.737	950.173.200	60.581.384	-	167.176.363	2.366.467.667	14.261.457.484
Chi phí không phân bổ							1.115.337.961	8.660.270.234
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							1.251.129.706	5.601.187.250
Doanh thu hoạt động tài chính							111.810.626	5.049.233
Chi phí tài chính							798.477.378	1.036.084.927
Lợi nhuận trước thuế							564.462.954	4.570.151.556
Thuế thu nhập doanh nghiệp							-	925.914.843
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp							564.462.954	3.644.236.713

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Các thông tin khác**

Bê tổng thương phẩm	Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND

146.211.425.970 186.023.490.952

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

146.211.425.970 186.023.490.952
61.701.080.836 47.330.975.247

Tổng tài sản

207.912.506.806 233.354.466.199

Bê tổng thương phẩm	Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND

71.319.031.677 95.856.207.879

Nợ phải trả của bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

71.319.031.677 95.856.207.879
(4.758.883) 2.916.561.934

Tổng nợ phải trả

71.314.272.794 98.772.769.813

Bê tổng thương phẩm	Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 2-2022 VND	Quý 2-2021 VND	Quý 2-2022 VND	Quý 2-2021 VND	Quý 2-2022 VND	Quý 2-2021 VND

7.083.695.634 3.871.368.367

Chi phí mua sắm tài sản

Chi phí khấu hao

- -
7.083.695.634 3.871.368.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu:		
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	25.543.958.836	24.093.120.125
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	99.400.420	-
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	172.232.740	4.350.261.100
Công ty TNHH MTV Rofadi	-	-
Cộng - Xem thêm mục 4.3	25.815.591.996	28.443.381.225
	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả:		
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	523.627.785	523.627.785
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	14.014.265.781	-
Công ty TNHH MTV Rofadi	2.011.324	-
Cộng - Xem thêm mục 4.11	14.539.904.890	523.627.785

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Quý 2-2022 VND	Quý 2-2021 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Bán hàng:				
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	9.069.014.994	18.040.307.423	18.737.930.293	37.407.354.283
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	544.336.759	-	560.341.050	-
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	3.263.133.493	-	18.410.512.909	2.463.773.150
Công ty TNHH MTV Rofadi	-	-	-	341.327.200
Cộng - Xem thêm mục 5.1	12.876.485.246	18.040.307.423	37.708.784.252	40.212.454.633
	Quý 2-2022 VND	Quý 2-2021 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Mua hàng:				
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	-	360.000.000	-	360.000.000
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	475.631.409	66.360.016	664.831.194	159.409.090
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	29.525.674.337	-	42.448.414.729	-
Công ty TNHH MTV Rofadi	-	-	1.828.476	-
Cộng	30.001.305.746	426.360.016	43.115.074.399	519.409.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Quý 2-2022 VND	Quý 2-2021 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Thù lao và thu nhập	415.461.000	324.816.037	882.435.536	777.093.382

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Quý 2-2022 VND	Quý 2-2021 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	42.000.000	42.000.000	84.000.000	84.000.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phê duyệt

ĐANG TIẾN ĐỨC
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập

Phạm Văn Phước